

Tên DN: CÔNG TY CP ẮCQUY TIA SÁNG

Địa chỉ: Đại lộ Tôn Đức Thắng, An Đồng, An Dương, Hải phòng

Mẫu số B01a-DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV - NĂM 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		108.480.924.154	85.745.967.278
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110	01	5.660.925.115	2.480.746.507
1. Tiền	111		5.660.925.115	2.480.746.507
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	02	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	130		37.348.371.938	24.144.798.200
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	39.883.325.642	26.757.781.499
2. Trả trước cho người bán	132		472.568.554	222.046.900
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	04a	288.856.816	432.740.831
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.296.379.074)	(3.267.771.030)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	05		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		64.906.053.792	57.948.658.124
1. Hàng tồn kho	141	07	65.450.377.706	58.247.827.422
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(544.323.914)	(299.169.298)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		565.573.309	1.171.764.447
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	32.958.724	75.144.880
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		317.007.819	1.047.145.757
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	153	15	215.606.766	49.473.810
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

TÀI SẢN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		45.898.552.416	47.691.121.894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	04b	-	
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		45.135.320.039	47.436.028.163
1. Tài sản cố định hữu hình	221	09	39.991.024.069	46.436.028.163
. Nguyên giá	222		123.144.051.089	123.085.192.764
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.153.027.020)	(76.649.164.601)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	3.871.691.370	-
. Nguyên giá	225		4.240.253.753	
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(368.562.383)	
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	1.272.604.600	1.000.000.000
. Nguyên giá	228		1.314.154.000	1.000.000.000
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(41.549.400)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
. Nguyên giá	231			
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	08	149.610.316	-
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		149.610.316	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư dài hạn khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		613.622.061	255.093.731
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	418.759.229	255.093.731
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		194.862.832	
TỔNG CÔNG TÀI SẢN	270		154.379.476.570	133.437.089.172

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		77.701.903.085	59.969.663.247
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	310		74.207.163.736	58.352.929.367
1. Phải trả người bán ngắn hạn	312	14	11.226.762.837	16.185.763.612
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		500.382.944	1.000.427.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	-	292.975.023
4. Phải trả người lao động	315		3.615.614.670	2.571.699.051
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	414.243.417	338.686.026
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	320	17a	384.911.136	492.013.383
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	13a	56.753.462.143	35.056.341.182
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	1.180.631.569	2.328.855.411
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		131.155.020	86.168.203
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
<u>II. Nợ dài hạn</u>	330		3.494.739.349	1.616.733.880
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	17b	89.584.600	177.584.600
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13b	3.405.154.749	1.439.149.280
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
			-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		76.677.573.485	73.467.425.925
<u>I. Vốn chủ sở hữu</u>	410	19	76.677.573.485	73.467.425.925
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.454.800.000	67.454.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

NGUỒN VỐN	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.037.436.368	4.934.840.346
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		51.825.362	51.825.362
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.133.511.755	1.025.960.217
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ t	421a		116.739.378	(4.767.740.927)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.016.772.377	5.793.701.144
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí , quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN	440		154.379.476.570	133.437.089.172

Người lập biểu - Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018



Tổng giám đốc


Tô Văn Thành

Tên DN: CÔNG TY CP ẮC QUY TIA SÁNG
Mã số thuế: 0200168458

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và C.cấp dịch vụ	01	25	66.291.131.524	46.654.515.256	205.304.237.598	204.302.732.596
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	765.060.099	1.000.210.096	3.633.531.081	3.518.393.674
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		65.526.071.425	45.654.305.160	201.670.706.517	200.784.338.922
4. Giá vốn hàng bán	11	28	57.217.314.702	36.669.602.558	171.321.979.947	164.560.047.971
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.308.756.723	8.984.702.602	30.348.726.570	36.224.290.951
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	39.869.761	22.522.236	99.178.398	168.587.226
7. Chi phí tài chính	22	30	859.838.149	584.318.915	3.061.590.898	2.693.251.884
Trong đó : Lãi vay phải trả	23		848.880.395	528.318.926	3.028.315.751	2.634.788.486
8. Chi phí bán hàng	24	31	3.728.644.236	4.815.034.476	14.333.031.995	18.174.995.288
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	32	2.463.966.252	2.332.471.101	9.033.218.202	9.777.758.323
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.296.177.847	1.275.400.346	4.020.063.873	5.746.872.682
11. Thu nhập khác	31	33	1.830.700	-	7.111.400	57.500.000
12. Chi phí khác	32	34	5.219.405	4.000.000	10.402.896	10.671.538
13. Lợi nhuận khác	40		(3.388.705)	(4.000.000)	(3.291.496)	46.828.462
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.292.789.142	1.271.400.346	4.016.772.377	5.793.701.144
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	35	-	-	-	-
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	36	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		1.292.789.142	1.271.400.346	4.016.772.377	5.793.701.144
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		192	188	595	859

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018



Tổ Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.016.772.377	5.793.701.144
2. Điều chỉnh cho các khoản		9.055.237.862	11.135.361.852
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.913.974.202	6.426.731.095
- Các khoản dự phòng	03	(874.461.182)	2.034.506.242
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.343.893)	(4.777.305)
- Chi phí lãi vay	06	3.028.315.751	2.634.788.486
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	13.072.010.239	16.929.062.996
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.999.482.160)	2.403.637.000
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.202.550.284)	(2.119.221.714)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.293.396.874)	5.295.920.700
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(121.479.342)	228.026.450
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.941.388.057)	(2.706.254.883)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	456.905.854	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.610.000	10.110.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(43.450.000)	(37.750.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.067.220.624)	20.003.530.549
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản DH khác	21	(4.762.876.394)	(6.036.558.290)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản DH khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.343.893	4.777.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.759.532.501)	(6.031.780.985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	170.522.632.449	146.031.475.039
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(146.615.787.576)	(156.141.236.085)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(239.679.511)	(2.813.375.623)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(674.548.000)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	22.992.617.362	(12.923.136.669)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	3.165.864.237	1.048.612.895
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.480.746.507	1.419.023.240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.314.371	13.110.372
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5.660.925.115	2.480.746.507

Người lập biểu - Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018



Tổng giám đốc



Tô Văn Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV - 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 54/2004/QĐ-BCN ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Ắc quy Tia sáng thành Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200168458 (mã số cũ: 02030001032), đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 25 tháng 10 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, thành phố Hải phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 67.454.800.000VNĐ, được chia thành 6.745.480 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VNĐ, không có cổ phần ưu đãi. Trong đó Tập đoàn Hoá chất Việt nam sở hữu 3.440.452 cổ phần tương đương 34.404.520.000VNĐ, chiếm 51% vốn điều lệ.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất ắc quy các loại

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất pin và ắc quy. Chi tiết: sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy;
- Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn nguyên liệu; vật tư sản xuất ắc quy; Bán buôn phụ tùng ắc quy;

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Quảng Ninh	Tổ 13, Khu 4, Phường Hồng Hải, TP. Hạ Long
Chi nhánh Thái Nguyên	Số 257 Đường Thống nhất, TP. Thái nguyên, Tỉnh Thái Nguyên
Chi nhánh Hà Nội	Số 18, ngách 34/238 Vĩnh Tuy, P.Vĩnh Tuy, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội
Chi nhánh Đà Nẵng	Số 800 Nguyễn Lương Bằng, Q. Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 023 Đường C4, P.Tây Thạnh, Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Kỳ kế toán kỳ này: Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài không khấu hao	

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do tỷ giá hối đoái của nghiệp vụ phát sinh có liên quan đến ngoại tệ

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty là Tập đoàn Hoà chất Việt nam với tư cách là Công ty mẹ, các công ty con, Công ty liên kết do Công ty mẹ đầu tư và chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty.

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	88.629.440	525.909.597
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.572.295.675	1.954.836.910
- Các khoản tương đương tiền		
	5.660.925.115	2.480.746.507

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn		
- Công ty cổ phần Viễn Thông FPT	1.750.144.000	339.583.200
- AL AWAEL Co. - Syria		3.071.404.866
- Chi nhánh Công ty cổ phần thiết bị Bưu điện - Nhà máy 5	7.315.896.060	93.289.570
- Trans Horizon Co., Ltd		1.339.344.000
- Aung Phone Pyae Co., Ltd	6.076.178.256	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.741.107.326	21.914.159.863
	39.883.325.642	26.757.781.499

4. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	4.000.000		15.200.200	-
- Phải thu người lao động	126.609.046		323.944.327	-
- Phải thu BHXH	84.857.063		8.014	-
- Phải thu khác	73.390.707		93.588.290	-
	288.856.816	-	432.740.831	-

b) Dài hạn

5. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

6. NỢ XẤU VÀ KHÓ ĐÒI

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	thể thu hồi	Giá gốc	thể thu hồi
- Công ty TNHH Duy Thịnh	838.646.000		838.646.000	
- Công ty TNHH DVTM Hồng Hà	482.504.836	144.751.451	482.504.836	241.252.418
- DNTN TM&DV Thiện Ngân	440.000.007	220.000.000	440.000.007	220.000.000
- Cửa hàng ắc quy Trường Nhật	399.330.910		399.330.910	
- Công ty TNHH Phong Lâm	431.170.879		431.170.879	
- Các đối tượng khác	2.270.794.343	1.201.316.450	2.206.661.871	1.069.291.055

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	21.170.023.885		19.328.386.095	-
- Công cụ, dụng cụ	2.656.141.451		2.439.812.241	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.635.064.679		28.941.617.235	-
- Thành phẩm	4.948.796.973	(544.323.914)	2.653.620.123	(299.169.298)
- Hàng hóa	151.451.018		151.763.501	-
- Hàng gửi bán	4.888.899.700		4.732.628.227	-
	65.450.377.706	(544.323.914)	58.247.827.422	(299.169.298)

8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Mua sắm TSCĐ

31/12/2017	01/01/2017
VND	VND
149.610.316	-
149.610.316	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Trang bên)**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc thiết bị	Cộng
* NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	-	-
Chuyển từ TSCĐ HH sang thuê		
Tăng trong kỳ	4.240.253.753	4.240.253.753
Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	4.240.253.753	4.240.253.753
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	-	-
Chuyển từ TSCĐ HH sang thuê	326.465.442	326.465.442
Khấu hao trong kỳ	42.096.941	42.096.941
Số dư cuối kỳ	368.562.383	368.562.383
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối kỳ	3.871.691.370	3.871.691.370

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
* NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Mua trong kỳ	-	314.154.000	314.154.000
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000	314.154.000	1.314.154.000
* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	41.549.400	41.549.400
Số dư cuối kỳ	-	41.549.400	41.549.400
* GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Tại ngày cuối kỳ	1.000.000.000	272.604.600	1.272.604.600

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

* NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	23.774.035.966	89.243.709.400	4.525.935.057	403.133.264	5.138.379.077	123.085.192.764
- Mua trong kỳ		3.778.649.441	54.545.455	55.159.000		3.888.353.896
- Đầu tư XDCB hoàn thành	410.758.182					410.758.182
- Tăng khác						-
- Giảm chuyển sang thuê tài chính		4.240.253.753				4.240.253.753
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	24.184.794.148	88.782.105.088	4.580.480.512	458.292.264	5.138.379.077	123.144.051.089

* GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu năm	11.272.708.171	56.187.276.939	4.058.060.198	237.555.108	4.893.564.185	76.649.164.601
- Khấu hao trong kỳ	944.026.189	5.432.076.837	313.170.764	87.071.843	53.982.228	6.830.327.861
- Giảm chuyển sang thuê tài chính		326.465.442				326.465.442
Số dư cuối kỳ	12.216.734.360	61.292.888.334	4.371.230.962	324.626.951	4.947.546.413	83.153.027.020

* GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày đầu năm	12.501.327.795	33.056.432.461	467.874.859	165.578.156	244.814.892	46.436.028.163
Tại ngày cuối kỳ	11.968.059.788	27.489.216.754	209.249.550	133.665.313	190.832.664	39.991.024.069

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

31.842.652.827 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.058.425.689 VND

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ
- Bảo hiểm tài sản, hàng hóa
- Các khoản khác

31/12/2017	01/01/2017
VND	VND
9.172.186	75.144.880
23.786.538	
32.958.724	75.144.880

b) Dài hạn

- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ
- Trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động
- Các khoản khác

418.759.229	205.423.731
-	49.670.000
-	-
418.759.229	255.093.731

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang sau)

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Phát sinh trong kỳ		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) VAY NGẮN HẠN	35,056,341,182	35,056,341,182	168,315,169,650	146,618,048,689	56,753,462,143	56,753,462,143
- Vay ngân hàng	26,778,704,122	26,778,704,122	161,966,000,930	139,258,336,829	49,486,368,223	49,486,368,223
- Vay khác (CBCNV)	7,368,441,700	7,368,441,700	5,441,547,100	6,450,516,500	6,359,472,300	6,359,472,300
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	909,195,360	909,195,360	907,621,620	909,195,360	907,621,620	907,621,620
b) VAY DÀI HẠN	1,439,149,280	1,439,149,280	3,115,833,640	1,149,828,171	3,405,154,749	3,405,154,749
- Vay ngân hàng	1,439,149,280	1,439,149,280		910,148,660	529,000,620	529,000,620
- Thuế tài chính	-	-	3,115,833,640	239,679,511	2,876,154,129	2,876,154,129
TỔNG CỘNG:	36,495,490,462	36,495,490,462	171,431,003,290	147,767,876,860	60,158,616,892	60,158,616,892

c) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d) Các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn				
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất Nhập				
- khẩu Hoá chất	6.326.914.727	6.326.914.727	11.769.873.219	11.769.873.219
- Công ty TNHH KAE IOU	1.410.256.001	1.410.256.001	1.106.612.856	1.106.612.856
- Phải trả các đối tượng khác	3.489.592.109	3.489.592.109	3.309.277.537	3.309.277.537
	11.226.762.837	11.226.762.837	16.185.763.612	16.185.763.612

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
- CN C.Ty CP Hơi kỹ nghệ que hàn - XN	4.474.668	4.474.668	7.265.280	7.265.280
Kỹ nghệ que hàn HP				
	4.474.668	4.474.668	7.265.280	7.265.280

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ 01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ 31/12/2017 VND
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	16.475.142.035	16.475.142.035	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.920.030.815	2.920.030.815	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	7.858.856	321.429.144	329.288.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(49.473.810)		456.905.854	(506.379.664)
- Thuế thu nhập cá nhân	42.029.167	119.146.207	113.489.476	47.685.898
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	243.087.000	508.111.845	508.111.845	243.087.000
- Các loại thuế khác	-	14.975.120	14.975.120	-
	243.501.213	20.358.835.166	20.817.943.145	(215.606.766)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

a) Ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Chi phí lãi vay	147.628.857	77.241.463
- Chi phí phải trả khác	266.614.560	261.444.563
	414.243.417	338.686.026

b) Dài hạn

17. PHẢI TRẢ KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Kinh phí công đoàn		118.296.584
- Bảo hiểm xã hội	92.437	8.014
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	384.818.699	373.708.785
Quỹ An sinh XH	112.180.661	130.620.647
Quỹ quốc phòng địa phương, quỹ từ thiện	34.742.038	40.942.038
Lãi vay	115.837.000	99.296.700
Phải trả trợ cấp người lao động	122.059.000	49.670.000
Phải trả khác		53.179.400
	384.911.136	492.013.383

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả phải nộp khác

89.584.600	177.584.600
89.584.600	177.584.600

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành

31/12/2017	01/01/2017
VND	VND

1.180.631.569	2.328.855.411
1.180.631.569	2.328.855.411

b) Dài hạn

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	ĐVT: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	(4.767.740.927)	67.673.724.781
- Lãi trong kỳ trước				5.793.701.144	5.793.701.144
Số dư cuối kỳ trước	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	1.025.960.217	73.467.425.925
Số dư đầu năm này	67.454.800.000	4.934.840.346	51.825.362	1.025.960.217	73.467.425.925
Tăng trong kỳ					
- Lợi nhuận tăng				4.016.772.377	4.016.772.377
Giảm trong kỳ					
- Cỗ tức bằng tiền (*)				674.548.000	674.548.000
- Trích Quỹ đầu tư Phát triển (*)		102.596.022		102.596.022	-
- Trích Quỹ Khen thường Phúc lợi (*)				82.076.817	82.076.817
- Trích Quỹ khác (*)				50.000.000	50.000.000
Số dư cuối kỳ này	67.454.800.000	5.037.436.368	51.825.362	4.133.511.755	76.677.573.485

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 ngày 31/03/2017, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	34.404.520.000	51,00%	34.404.520.000	51,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	33.050.280.000	49,00%	33.050.280.000	49,00%
	67.454.800.000	100%	67.454.800.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	67.454.800.000	67.454.800.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	67.454.800.000	67.454.800.000

d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017	
	VND	VND	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.745.480	6.745.480	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.745.480	6.745.480	
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.745.480	6.745.480	
- Cổ phiếu phổ thông	6.745.480	6.745.480	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000	
e) Cổ tức	12 tháng 2017	12 tháng 2016	
	VND	VND	
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	674.548.000	-	
f) Các quỹ của Công ty	31/12/2017	01/01/2017	
	VND	VND	
- Quỹ đầu tư phát triển	5.037.436.368	4.934.840.346	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	51.825.362	51.825.362	
	5.089.261.730	4.986.665.708	
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể			
20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
Ngoại tệ các loại			
	Đơn vị tính	31/12/2017	01/01/2017
- Đô la Mỹ	USD	218.801,60	9.205,50
21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		ĐVT: VND	
	12 tháng 2017	12 tháng 2016	
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	205.304.237.598	204.302.732.596	
	205.304.237.598	204.302.732.596	
22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
	12 tháng 2017	12 tháng 2016	
- Chiết khấu thương mại	1.995.610.103	3.411.411.104	
- Hàng bán bị trả lại	1.637.920.978	106.982.570	
	3.633.531.081	3.518.393.674	
23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
	12 tháng 2017	12 tháng 2016	
Doanh thu thuần bán hàng	201.670.706.517	200.784.338.922	
	201.670.706.517	200.784.338.922	
24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
	12 tháng 2017	12 tháng 2016	
Giá vốn của hàng hóa đã bán	171.567.134.563	164.651.188.752	
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(245.154.616)	(91.140.781)	
	171.321.979.947	164.560.047.971	
25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	12 tháng 2017	12 tháng 2016	
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.343.893	4.777.305	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	95.834.505	163.809.921	
	99.178.398	168.587.226	

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí lãi tiền vay
 Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ
 Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ

12 tháng 2017	12 tháng 2016
3.028.315.751	2.634.788.486
22.362.590	14.350.064
10.912.557	44.113.334
3.061.590.898	2.693.251.884

27. THU NHẬP KHÁC

Thu nhập khác

12 tháng 2017	12 tháng 2016
7.111.400	57.500.000
7.111.400	57.500.000

28. CHI PHÍ KHÁC

Các khoản bị phạt
 Chi phí khác

12 tháng 2017	12 tháng 2016
10.402.896	10.671.538
10.402.896	10.671.538

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí bán hàng chủ yếu bao gồm:**

- Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí nguyên, vật liệu
 - Chi phí bảo hành sản phẩm
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác bằng tiền

12 tháng 2017	12 tháng 2016
2.880.193.256	2.549.224.338
354.363.456	354.363.468
550.524.622	514.189.188
2.299.475.973	4.334.212.780
2.650.122.402	3.049.440.620
5.598.352.286	7.373.564.894
14.333.031.995	18.174.995.288

b) Các khoản chi phí quản lý chủ yếu bao gồm:

- Chi phí nhân công
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Chi phí nguyên, vật liệu
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí khác

5.268.243.556	5.219.466.748
611.822.858	603.288.669
116.310.400	144.663.081
1.347.589.983	897.579.154
1.689.251.405	2.912.760.671
9.033.218.202	9.777.758.323

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu
 Chi phí nhân công
 Chi phí khấu hao tài sản cố định
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí khác bằng tiền

12 tháng 2017	12 tháng 2016
151.882.246.543	142.918.837.595
20.810.458.739	19.894.710.903
6.913.974.202	6.426.731.095
11.124.952.820	10.758.673.767
9.101.493.607	13.129.033.806
199.833.125.911	193.127.987.166

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán

Các khoản điều chỉnh tăng

- Chi phí không được trừ

Các khoản điều chỉnh giảm

- Thu nhập tính thuế kỳ này được chuyển lỗ

Thu nhập chịu thuế TNDN kỳ này

Lỗ tính thuế được chuyển kỳ sau (*)

Thuế suất thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập chịu thuế x thuế suất 20%)

12 tháng 2017	12 tháng 2016
4.016.772.377	5.793.701.144
(4.016.772.377)	(5.809.149.818)
128.440.840	118.671.538
128.440.840	118.671.538
(4.145.213.217)	(5.927.821.356)
(4.145.213.217)	(5.927.821.356)
-	(15.448.674)
-	(18.476.372.230)
20%	20%
-	-

(*) Khoản lỗ năm 2012 được chuyển liên tục kể từ sau năm 2012 đến hết năm 2017 theo quy định tại khoản 2, Điều 9 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	12 tháng 2017 VND	12 tháng 2016 VND
Chi phí lãi vay phải trả			
- Công đoàn Công nghiệp Hóa chất Việt nam	Cùng Tập đoàn	-	52.722.215
Mua nguyên vật liệu			
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	33.549.000	46.263.600
- Công ty CP Hóa chất Việt Trl	Cùng Tập đoàn	-	158.400.000
Bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ		12 tháng 2017 VND	12 tháng 2016 VND
- Công ty CP DAP - Vinachem	Cùng Tập đoàn	39.264.170	52.604.200
- Công ty CP Hóa chất Việt Trl	"	84.396.400	-
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	"	21.922.340	9.155.850
- Tập đoàn Hóa chất Việt nam	Công ty mẹ	500.000.000	
Phải trả cho người bán ngắn hạn		31/12/2017	01/01/2017
- CN Công ty CP Hơi kỹ nghệ Que hàn - XN Kỹ nghệ que hàn HP	Cùng Tập đoàn	4.474.668	7.265.280
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31/12/2017	01/01/2017
- Tập đoàn Hoá chất Việt nam	Công ty mẹ	-	350.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		12 tháng 2017 VND	12 tháng 2016 VND
Thu nhập của viên chức quản lý		1.281.743.768	1.091.686.135

35. TRÌNH BÀY TÀI SẢN, DOANH THU, KẾT QUẢ KINH DOANH THEO BỘ PHẬN

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh ắc quy và chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập biểu - Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Hà

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2018



Tô Văn Thành